**Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế 14 – Các khoản hoãn lại theo luật định**

In January 2014 the International Accounting Standards Board issued IFRS 14 *Regulatory Deferral Accounts*. IFRS 14 permits a first-time adopter of IFRS Standards that is within its scope to continue to recognise and measure its regulatory deferral account balances in its first and subsequent IFRS financial statements in accordance with its previous GAAP.

Other Standards have made minor consequential amendments to IFRS 14, including IFRS 17 *Insurance Contracts* (issued May 2017) and *Amendments to References to the Conceptual Framework in IFRS Standards* (issued March 2018).

Tháng 1 năm 2014, Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế đã ban hành IFRS 14 *Các khoản hoãn lại theo luật định.* Theo đó, trong phạm vi của của IFRS 14, đơn vị lần đầu áp dụng các chuẩn mực IFRS được cho phép tiếp tục ghi nhận và xác định giá trị số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS và sau đó theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó của doanh nghiệp.

Các chuẩn mực khác đã thực hiện các thay đổi nhỏ do IFRS 14 bao gồm IFRS 17 *Hợp đồng báo hiểm* (ban hành tháng 5 năm 2017) và *Sửa đổi các tham chiếu đến Khung khái niệm trong các chuẩn mực IFRS* (ban hành tháng 3 năm 2018)

CONTENTS

*from paragraph*

**INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARD 14**

***REGULATORY DEFERRAL ACCOUNTS***

**OBJECTIVE 1**

**SCOPE 5**

**RECOGNITION, MEASUREMENT, IMPAIRMENT AND DERECOGNITION 9**

**Temporary exemption from paragraph 11 of IAS 8 *Accounting Policies,***

***Changes in Accounting Estimates and Errors* 9**

**Continuation of existing accounting policies 11**

**Changes in accounting policies 13**

**Interaction with other Standards 16**

**PRESENTATION 18**

**Changes in presentation 18**

**Classification of regulatory deferral account balances 20**

**Classification of movements in regulatory deferral account balances 22**

**DISCLOSURE 27**

**Objective 27**

**Explanation of activities subject to rate regulation 30**

**Explanation of recognised amounts 32**

**APPENDICES**

**A Defined terms**

**B Application Guidance**

**C Effective date and transition**

**D Consequential amendments to IFRS 1 *First-time Adoption of International***

**NỘI DUNG**

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***Từ đoạn*** |
| **Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế 14 – Các khoản hoãn lại theo luật định** |  |
|  |  |
| **MỤC TIÊU** | **1** |
| **PHẠM VI** | **5** |
| **GHI NHẬN, XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ, SUY GIẢM GIÁ TRỊ VÀ NGỪNG GHI NHẬN** | **9** |
| **Miễn áp dụng tạm thời từ đoạn 11 của IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót kế toán*** | **9** |
| **Tiếp tục sử dụng các chính sách kế toán hiện tại** | **11** |
| **Thay đổi chính sách kế toán** | **13** |
| **Tương tác với các Chuẩn mực khác** | **16** |
| **TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH** | **18** |
| **Thay đổi về trình bày báo cáo tài chính** | **18** |
| **Phân loại số dư các khoản hoãn lại theo luật định** | **20** |
| **Phân loại các biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định** | **22** |
| **TRÌNH BÀY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** | **27** |
| **Mục tiêu** | **27** |
| **Trình bày thông tin về các hoạt động chịu kiểm soát giá** | **30** |
| **Trình bày thông tin về giá trị ghi nhận** | **32** |
| **PHỤ LỤC** |  |
| 1. **Định nghĩa thuật ngữ** |  |
| 1. **Hướng dẫn áp dụng** |  |
| 1. **Ngày hiệu lực và chuyển đổi** |  |
| 1. **Các thay đổi hệ quả đối với IFRS 1 *Lần đầu áp dụng Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế*** |  |

**Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế 14 – Các khoản hoãn lại theo luật định**

**Objective**

**Mục tiêu**

1 The objective of this Standard is to specify the financial reporting requirements for *regulatory deferral account balances* that arise when an entity provides goods or services to customers at a price or rate that is subject to *rate regulation*.

1 Mục tiêu của Chuẩn mực là xác định các yêu lập cầu báo cáo tài chính đối với *số dư các khoản hoãn lại theo luật định* phát sinh khi doanh nghiệp cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng tại một mức giá hoặc phí chịu *quy định kiểm soát giá.*

2 In meeting this objective, the Standard requires:

(a) limited changes to the accounting policies that were applied in accordance with previous generally accepted accounting principles (*previous GAAP*) for regulatory deferral account balances, which are primarily related to the presentation of these accounts; and

(b) disclosures that:

(i) identify and explain the amounts recognised in the entity’s financial statements that arise from rate regulation; and

(ii) help users of the financial statements to understand the amount, timing and uncertainty of future cash flows from any regulatory deferral account balances that are recognised.

2 Để đạt được mục tiêu này, Chuẩn mực yêu cầu:

(a) thay đổi hạn chế các chính sách kế toán được áp dụng theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đây đối với số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Các chính sách kế toán chủ yếu liên quan đến việc trình bày các chỉ tiêu này; và

(b) trình bày thông tin:

(i) Xác định và thuyết minh các khoản ghi nhận trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp phát sinh từ các quy định kiểm soát giá; và

(ii) giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu quy mô, thời gian và mức độ không chắc chắn của dòng tiền tương lai từ số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận.

3 The requirements of this Standard permit an entity within its scope to continue to account for regulatory deferral account balances in its financial statements in accordance with its previous GAAP when it adopts IFRS, subject to the limited changes referred to in paragraph 2 above.

3 Các yêu cầu của Chuẩn mực cho phép doanh nghiệp trong phạm vi của Chuẩn mực này được tiếp tục kế toán số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó khi áp dụng IFRS, theo các thay đổi hạn chế được tham chiếu trong đoạn 2 nêu trên.

4 In addition, this Standard provides some exceptions to, or exemptions from, the requirements of other Standards. All specified requirements for reporting regulatory deferral account balances, and any exceptions to, or exemptions from, the requirements of other Standards that are related to those balances, are contained within this Standard instead of within those other Standards.

4 Ngoài ra, Chuẩn mực cho phép một số ngoại lệ / hoặc miễn trừ áp dụng yêu cầu của các chuẩn mực khác. Toàn bộ các yêu cầu cụ thể đối với báo cáo số dư các khoản hoãn lại theo luật định, và các ngoại lệ / hoặc miễn trừ áp dụng yêu cầ của các chuẩn mực khác liên quan đến các số dư này, được quy định trong Chuẩn mực này thay vì quy định tại các chuẩn mực khác.

**Scope**

**Phạm vi**

**5 An entity is permitted to apply the requirements of this Standard in its *first IFRS financial statements* if and only if it:**

**(a) conducts *rate-regulated activities*; and**

**(b) recognised amounts that qualify as regulatory deferral account balances in its financial statements in accordance with its previous GAAP.**

**5 Chuẩn mực này cho phép doanh nghiệp được áp dụng các yêu cầu của chuẩn mực trong *Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS* khi và chỉ khi doanh nghiệp:**

**(a) thực hiện *các hoạt động bị kiểm soát giá*; và**

**(b) ghi nhận các khoản đủ điều kiện là số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo tài chính phù hợp với các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó của doanh nghiệp.**

**6 An entity shall apply the requirements of this Standard in its financial statements for subsequent periods if and only if, in its first IFRS financial statements, it recognised regulatory deferral account balances by electing to apply the requirements of this Standard.**

**6 Doanh nghiệp sẽ áp dụng các yêu cầu của Chuẩn mực này cho báo cáo tài chính cho các giai đoạn sau đó khi và chỉ khi doanh nghiệp lựa chọn áp dụng các yêu cầu của Chuẩn mực này để ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định trong báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS của doanh nghiệp đó.**

7 This Standard does not address other aspects of accounting by entities that are engaged in rate-regulated activities. By applying the requirements in this Standard, any amounts that are permitted or required to be recognised as assets or liabilities in accordance with other Standards shall not be included within the amounts classified as regulatory deferral account balances.

7 Chuẩn mực này không đề cập các khía cạnh kế toán khác của các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động bị kiểm soát giá. Thông qua việc áp dụng các yêu cầu của Chuẩn mực này, bất kể các chỉ tiêu nào được cho phép hoặc được yêu cầu ghi nhận là tài sản hoặc nghĩa vụ phải trả theo các Chuẩn mực khác sẽ không được ghi nhận trong các chỉ tiêu phân loại là số dư các khoản hoãn lại theo luật định.

**8 An entity that is within the scope of, and that elects to apply, this Standard shall apply all of its requirements to all regulatory deferral account**

**balances that arise from all of the entity’s rate-regulated activities.**

**8 Doanh nghiệp thuộc phạm vi, và lựa chọn áp dụng, Chuẩn mực này sẽ áp dụng các yêu cầu của chuẩn mực đối với tất cả số dư các khoản hoãn lại theo luật định phát sinh từ toàn bộ các hoạt động bị kiểm soát giá của doanh nghiệp.**

**Recognition, measurement, impairment and derecognition**

**Ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận**

**Temporary exemption from paragraph 11 of IAS 8 *Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors***

**Miễn áp dụng tạm thời từ đoạn 11 của IAS 8**

***Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót kế toán***

**9 An entity that has rate-regulated activities and that is within the scope of, and elects to apply, this Standard shall apply paragraphs 10 and 12 of IAS 8 when developing its accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances.**

**9 Doanh nghiệp có các hoạt động bị kiểm soát giá thuộc pham vi, và lựa chọn áp dụng, Chuẩn mực này phải áp dụng các đoạn 10 và 12 của IAS 8 khi xây dựng các chính sách kế toán về ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định.**

10 Paragraphs 11–12 of IAS 8 specify sources of requirements and guidance that management is required or permitted to consider in developing an accounting

policy for an item, if no relevant Standard applies specifically to that item. This Standard exempts an entity from applying paragraph 11 of IAS 8 to its accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances. Consequently, entities that recognise regulatory deferral account balances, either as separate items or as part of the carrying value of other assets and liabilities, in accordance with their previous GAAP, are permitted to continue to recognise those balances in accordance with this Standard through the exemption from paragraph 11 of IAS 8, subject to any presentation changes required by paragraphs 18–19 of this Standard.

10 Ban Giám đốc doanh nghiệp được yêu cầu hoặc được cho phép tham khảo các đoạn 11 – 12 của IAS 8 về các yêu cầu và hướng dẫn trong việc xây dựng chính sách kế toán cho một chỉ tiêu trong trường hợp chỉ tiêu đó không có các chuẩn mực liên quan quy định cụ thể. Chuẩn mực này cho phép doanh nghiệp được miễn áp dụng đoạn 11 của IAS 8 đối với việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Theo đó, các doanh nghiệp ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định, dù là các khoản riêng biệt hoặc là một phần trong giá trị sổ sách của tài sản khác và nghĩa vụ phải trả khác, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó, được cho phép tiếp tục ghi nhận số dư các chỉ tiêu này phù hợp với Chuẩn mực này thông qua việc miễn áp dụng đoạn 11 của IAS8, và phải thay đổi trình bày thông tin theo yêu cầu của các đoạn 18 – 19 của Chuẩn mực này.

**Continuation of existing accounting policies**

**Tiếp tục sử dụng các chính sách kế toán hiện tại**

**11 On initial application of this Standard, an entity shall continue to apply its previous GAAP accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances, except for any changes permitted by paragraphs 13–15. However, the presentation of such amounts shall comply with the presentation requirements of this Standard, which may require changes to the entity’s previous GAAP presentation policies (see paragraphs 18–19).**

**11 Khi lần đầu áp dụng Chuẩn mực này, doanh nghiệp có thể tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán theo nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó đối với việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định ngoại trừ các thay đổi được chấp nhận trong đoạn 13 – 15. Tuy nhiên, việc trình bày thông tin các chỉ tiêu này phải tuân thủ với yêu cầu trình bày thông tin của Chuẩn mực này và có thể dẫn đến yêu cầu thay đổi chính sách kế toán về trình bày thông tin theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó của doanh nghiệp (xem đoạn 18–19).**

12 An entity shall apply the policies established in accordance with paragraph 11 consistently in subsequent periods, except for any changes permitted by paragraphs 13–15.

12 Doanh nghiệp phải áp dụng các chính sách kế toán được xây dựng phù hợp với đoạn 11 cho các kỳ sau đó, ngoại trừ các thay dổi được chấp nhận theo đoạn 13 – 15.

**Changes in accounting policies**

**Thay đổi chính sách kế toán**

**13 An entity shall not change its accounting policies in order to start to recognise regulatory deferral account balances. An entity may only change its accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances if the change makes the financial statements more relevant to the economic decision-making needs of users and no less reliable**1**, or more reliable and no less relevant to those needs. An entity shall judge relevance and reliability using the criteria in paragraph 10 of IAS 8.**

**13 Doanh nghiệp không được thay đổi chính sách kế toán khi bắt đầu ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Doanh nghiệp chỉ có thể thay đổi chính sách kế toán đối với việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định nếu việc thay đổi đó đảm bảo báo cáo tài chính phù hợp hơn đối với nhu cầu đưa ra các quyết định kinh tế của người sử dụng mà không làm giảm tính đáng tin cậy, hoặc làm báo cáo tài chính tin cậy hơn mà không làm giảm tính liên quan với nhu cầu của người sử dụng. Doanh nghiệp phải xét đoán tính liên quan và tính đáng tin cậy thông qua sử dụng các tiêu chí trong đoạn 10 của IAS 8.**

14 This Standard does not exempt entities from applying paragraphs 10 or 14–15 of IAS 8 to changes in accounting policy. To justify changing its accounting policies for regulatory deferral account balances, an entity shall demonstrate that the change brings its financial statements closer to meeting the criteria in paragraph 10 of IAS 8. However, the change does not need to achieve full compliance with those criteria for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances.

14 Chuẩn mực này không cho phép các doanh nghiệp miễn áp dụng các đoạn 10 hoặc 14-15 của IAS8. Cho mục đích giải trình các thay đổi chính sách kế toán đối với số dư các khoản hoãn lại theo luật định, doanh nghiệp phải chứng minh rằng các thay đổi làm báo cáo tài chính phù hợp hơn với các tiêu chí tại đoạn 10 của IAS 8. Tuy nhiên, các thay đổi này không nhất thiết phải tuân thủ hoàn toàn với các tiêu chí về việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản giữ lại theo luật định.

15 Paragraphs 13–14 apply both to changes made on initial application of this

Standard and to changes made in subsequent reporting periods.

15 Đoạn 13–14 được áp dụng cho thay đổi chính sách kế toán đối với lần đầu áp dụng Chuẩn mực này và cho các giai đoạn sau đó.

**Interaction with other Standards**

**Tương tác với các Chuẩn mực khác**

**16 Any specific exception, exemption or additional requirements related to the interaction of this Standard with other Standards are contained within this Standard (see paragraphs B7–B28). In the absence of any such exception, exemption or additional requirements, other Standards shall apply to regulatory deferral account balances in the same way as they apply to assets, liabilities, income and expenses that are recognised in accordance with other Standards.**

**16 Các trường hợp ngoại lệ, miễn áp dụng hoặc yêu cầu bổ sung cụ thể liên quan đến tương tác giữa Chuẩn mực này và các Chuẩn mực khác được trình bày trong nội dung của Chuẩn mực này (xem đoạn B7-B28). Trong trường hợp không có ngoại lệ, miễn áp dụng hoặc yêu cầu bổ sung nêu trên, các Chuẩn mực khác sẽ được áp dụng kế toán số dư các khoản hoãn lại theo luật định tương tự như cách áp dụng cho tài sản, nghĩa vụ phải trả, thu nhập và chi phí được ghi nhận theo các Chuẩn mực khác.**

17 In some situations, another Standard might need to be applied to a regulatory deferral account balance that has been measured in accordance with an entity’s accounting policies that are established in accordance with paragraphs 11–12 in order to reflect that balance appropriately in the financial statements. For example, the entity might have rate-regulated activities in a foreign country for which the transactions and regulatory deferral account balances are denominated in a currency that is not the functional currency of the reporting entity. The regulatory deferral account balances and the movements in those balances are translated by applying IAS 21 *The Effects of Changes in Foreign Exchange Rates*.

17 Trong một số tình huống, một Chuẩn mực khác có thể cần được áp dụng cho số dư các khoản hoãn lại theo luật định đã được xác định giá trị theo chính sách kế toán của doanh nghiệp được xây dựng phù hợp với đoạn 11 – 12 nhằm phản ánh số dư phù hợp hơn trên báo cáo tài chính. Ví dụ, doanh nghiệp có thể có các hoạt động bị kiểm soát giá tại nước ngoài mà các giao dịch và số dư các khoản hoãn lại theo luật định phải thực hiện bằng đơn vị tiền tệ không phải là đồng tiền chức năng của doanh nghiệp báo cáo. Số dư các khoản hoãn lại theo luật định và biến động của số dư này cần được chuyển đổi theo IAS 21 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

**Presentation**

**Trình bày báo cáo tài chính**

**Changes in presentation**

**Thay đổi về trình bày báo cáo tài chính**

18 This Standard introduces presentation requirements, outlined in paragraphs 20–26, for regulatory deferral account balances that are recognised in accordance with paragraphs 11–12. When this Standard is applied, the regulatory deferral account balances are recognised in the statement of financial position in addition to the assets and liabilities that are recognised in accordance with other Standards. These presentation requirements separate the impact of recognising regulatory deferral account balances from the financial reporting requirements of other Standards.

18 Chuẩn mực này đưa ra các yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính, được nêu trong đoạn 20 – 26, đối với số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận theo đoạn 11 – 12. Khi áp dụng Chuẩn mực này, số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính bên cạnh các tài sản và nghĩa vụ phải trả được ghi nhận theo các Chuẩn mực khác. Các yêu cầu về trình bày này tách biệt ảnh hưởng của việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định so với yêu cầu lập báo cáo tài chính của các Chuẩn mực khác.

19 In addition to the items that are required to be presented in the statement of

financial position and in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income in accordance with IAS 1 *Presentation of Financial Statements*, an entity applying this Standard shall present all regulatory deferral account balances and the movements in those balances in accordance with paragraphs 20–26.

19 Bên cạnh các chỉ tiêu được yêu cầu trình bày trên báo cáo tình hình tài chính và trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác theo IAS 1 *Trình bày báo cáo tài chính*, doanh nghiệp áp dụng Chuẩn mực này phải trình bày tất cả số dư các khoản hoãn lại theo luật định và các biến động số dư phù hợp với đoạn 20 – 26.

**Classification of regulatory deferral account balances**

**Phân loại số dư các khoản hoãn lại theo luật định**

**20 An entity shall present separate line items in the statement of financial**

**position for:**

**(a) the total of all regulatory deferral account debit balances; and**

**(b) the total of all regulatory deferral account credit balances.**

**20 Doanh nghiệp phải trình bày các chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tình hình tài chính đối với:**

1. **tổng số dư nợ các khoản hoãn lại theo luật định; và**
2. **tổng số dư có các khoản hoãn lại theo luật định.**

**21 When an entity presents current and non-current assets, and current and non-current liabilities, as separate classifications in its statement of financial position, it shall not classify the totals of regulatory deferral account balances as current or non-current. Instead, the separate line items required by paragraph 20 shall be distinguished from the assets and liabilities that are presented in accordance with other Standards by the use of sub-totals, which are drawn before the regulatory deferral account balances are presented.**

**21 Khi doanh nghiệp trình bày tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, là các chỉ tiêu phân loại riêng biệt trên báo cáo tình hình tài chính, doanh nghiệp đó không phải phân loại tổng số dư ngắn hạn và dài hạn các khoản hoãn lại theo luật định. Thay vào đó, các chỉ tiêu riêng biệt theo quy định của đoạn 20 sẽ được tách biệt với các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo các Chuẩn mực khác thông qua sử dụng các tổng phụ được xác định trước khi trình bày số dư các khoản hoãn lại theo luật định.**

**Classification of movements in regulatory deferral account balances**

**Phân loại các biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định**

**22 An entity shall present, in the other comprehensive income section of the statement of profit or loss and other comprehensive income, the net movement in all regulatory deferral account balances for the reporting period that relate to items recognised in other comprehensive income. Separate line items shall be used for the net movement related to items that, in accordance with other Standards:**

**(a) will not be reclassified subsequently to profit or loss; and**

**(b) will be reclassified subsequently to profit or loss when specific**

**conditions are met.**

**22 Doanh nghiệp phải trình bày, trong mục thu nhập toàn diện khác của báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác, giá trị biến động thuần của toàn bộ số dư các khoản hoãn lại theo luật định cho kỳ báo cáo đối với các khoản được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khác. Biến động thuần của các chỉ tiêu này được trình bày riêng, phù hợp với các Chuẩn mực khác:**

1. **sẽ không được phân loại lại sau đó sang lãi lỗ; và**
2. **sẽ được phân loại lại sau đó sang lãi lỗ khi các điều kiện cụ thể đạt được.**

**23 An entity shall present a separate line item in the profit or loss section of**

**the statement of profit or loss and other comprehensive income, or in the separate statement of profit or loss, for the remaining net movement in all regulatory deferral account balances for the reporting period, excluding movements that are not reflected in profit or loss, such as amounts acquired. This separate line item shall be distinguished from the income and expenses that are presented in accordance with other Standards by the use of a sub-total, which is drawn before the net movement in regulatory deferral account balances.**

**23 Doanh nghiệp phải trình bày một chỉ tiêu riêng biệt trên mục lãi lỗ của báo cáo kết quả kinh doanh và thu nhập nhập toàn diện khác, hoặc trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng, để phản ánh giá trị biến động thuần còn lại của số dư các khoản hoãn lại theo luật định cho kỳ báo cáo, không bao gồm giá trị biến động không được phản ánh theo lãi lỗ như giá trị mua. Chỉ tiêu riêng biệt này phải được tách biệt với thu nhập và chi phí được trình bày theo các Chuẩn mực khác thông qua sử dụng một tổng phụ được xác định trước khi trình bày giá trị biến động thuần của số dư các khoản hoãn lại theo luật định.**

24 When an entity recognises a deferred tax asset or a deferred tax liability as a result of recognising regulatory deferral account balances, the entity shall present the resulting deferred tax asset (liability) and the related movement in that deferred tax asset (liability) with the related regulatory deferral account balances and movements in those balances, instead of within the total presented in accordance with IAS 12 *Income Taxes* for deferred tax assets (liabilities) and the tax expense (income) (see paragraphs B9–B12).

24 Khi doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế hoãn lại hoặc nghĩa vụ phải trả thuế hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định, doanh nghiệp đó phải trình bày kết quả tài sản (nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại và biến động tài sản (nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại liên quan tương ứng với số dư các khoản hoãn lại theo luật định và biến động số dư, thay vì trình bày số tổng theo IAS 12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* cho tài sản (nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại và chi phí (thu nhập) thuế (xem đoạn B9-B12).

25 When an entity presents a discontinued operation or a disposal group in accordance with IFRS 5 *Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations*, the entity shall present any related regulatory deferral account balances and the net movement in those balances, as applicable, with the regulatory deferral account balances and movements in those balances, instead of within the disposal groups or discontinued operations (see paragraphs B19–B22).

25 Khi doanh nghiệp trình bày một hoạt động bị chấm dứt hoặc một nhóm thanh lý theo IFRS 5 – *Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động bị chấm dứt,* doanh nghiệp phải trình bày số dư các khoản hoãn lại theo luật định liên quan đến hoạt động bị chấm dứt hoặc một nhóm thanh lý và giá trị biến động thuần của các số dư này trong số dư các khoản hoãn lại theo luật định và biến động của các số dư này, thay vì trình bày trong các nhóm thanh lý hoặc hoạt động bị chấm dứt (xem đoạn B19-B22).

26 When an entity presents earnings per share in accordance with IAS 33 *Earnings per Share*, the entity shall present additional basic and diluted earnings per share, which are calculated using the earnings amounts required by IAS 33 but excluding the movements in regulatory deferral account balances (see paragraphs B13–B14).

26 Khi doanh nghiệp trình bày lãi trên cổ phiếu theo IAS 33 *Lãi trên cổ phiếu,* doanh nghiệp đó phải trình bày thông tin bổ sung lãi cơ bản và lãi pha loãng trên cổ phiếu, được xác định giá trị theo yêu cầu của IAS 33 nhưng không bao gồm giá trị biến động của số dư các khoản hoãn lại theo luật định (xem đoạn B13-B14).

**Disclosure**

**Trình bày thuyết minh báo cáo tài chính**

**Objective**

**Mục tiêu**

**27 An entity that elects to apply this Standard shall disclose information that enables users to assess:**

**(a) the nature of, and the risks associated with, the rate regulation that establishes the price(s) that the entity can charge customers for the goods or services it provides; and**

**(b) the effects of that rate regulation on its financial position, financial performance and cash flows.**

**27 Doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Chuẩn mực này phải trình bày thông tin cho phép người sử dụng tiếp cận:**

1. **bản chất và rủi ro liên quan đến quy định kiểm soát giá là cơ sở thiết lập mức giá mà doanh nghiệp có thể tính cho khách hàng khi cung cấp hàng hóa và dịch vụ; và**
2. **các ảnh hưởng từ quy định kiểm soát giá đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động và dòng tiền.**

28 If any of the disclosures set out in paragraphs 30–36 are not considered relevant to meet the objective in paragraph 27, they may be omitted from the financial statements. If the disclosures provided in accordance with paragraphs 30–36 are insufficient to meet the objective in paragraph 27, an entity shall disclose additional information that is necessary to meet that objective.

28 Trong trường hợp các thông tin trình bày theo yêu cầu của đoạn 30 – 36 được đánh giá là không liên quan đến mục tiêu trong đoạn 27, các thông tin này có thể được bỏ qua trên báo cáo tài chính. Nếu các thông tin trình bày theo đoạn 30 – 36 không đáp ứng đầy đủ mục tiêu trong đoạn 27, doanh nghiệp phải trình bày thông tin bổ sung cần thiết để đạt được mục tiêu đó.

29 To meet the disclosure objective in paragraph 27, an entity shall consider all

of the following:

(a) the level of detail that is necessary to satisfy the disclosure requirements;

(b) how much emphasis to place on each of the various requirements;

(c) how much aggregation or disaggregation to undertake; and

(d) whether users of financial statements need additional information to

evaluate the quantitative information disclosed.

29 Để đạt được mục tiêu trình bày thông tin trong đoạn 27, doanh nghiệp phải cân nhắc các nội dung sau:

1. mức độ chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu trình bày thông tin;
2. mức độ nhấn mạnh cần thiết đối với từng yêu cầu;
3. mức độ tổng hợp hoặc phân tách để thực hiện; và
4. liệu người sử dụng báo cáo tài chính có cần các thông tin bổ sung để đánh giá chất lượng thông tin trình bày.

**Explanation of activities subject to rate regulation**

**Trình bày thông tin về các hoạt động chịu kiểm soát giá**

30 To help a user of the financial statements assess the nature of, and the risks associated with, the entity’s rate-regulated activities, an entity shall, for each type of rate-regulated activity, disclose:

(a) a brief description of the nature and extent of the rate-regulated activity and the nature of the regulatory rate-setting process;

(b) the identity of the rate regulator(s). If the rate regulator is a related party (as defined in IAS 24 *Related Party Disclosures*), the entity shall disclose that fact, together with an explanation of how it is related;

(c) how the future recovery of each class (ie each type of cost or income) of regulatory deferral account debit balance or reversal of each class of regulatory deferral account credit balance is affected by risks and uncertainty, for example:

(i) demand risk (for example, changes in consumer attitudes, the availability of alternative sources of supply or the level of competition);

(ii) regulatory risk (for example, the submission or approval of a rate-setting application or the entity’s assessment of the expected future regulatory actions); and

(iii) other risks (for example, currency or other market risks).

30 Để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tiếp cận bản chất và rủi ro liên quan của các hoạt động bị kiểm soát giá của doanh nghiệp, doanh nghiệp phải trình bày, cho từng hoạt động bị kiểm soát giá:

1. mô tả sơ bộ về bản chất và mức độ hoạt động bị kiểm soát giá và bản chất của quy trình thiết lập giá theo luật định;
2. xác định cơ quan quản lý giá. Nếu cơ quan quản lý giá là một bên liên quan (theo định nghĩa trong IAS 24 *Trình bày thông tin bên liên quan)*, doanh nghiệp phải trình bày thông tin thực tế và kèm theo giải thích về mối liên hệ với bên liên quan;
3. mức độ ảnh hưởng của rủi ro và tính không chắc chắn đến khả năng thu hồi trong tương lai của từng nhóm (từng loại chi phí hoặc thu nhập) số dư nợ các khoản hoãn lại theo luật định hoặc hoàn nhập từng nhóm số dư có các khoản hoãn lại theo luật định, ví dụ:
4. rủi ro nhu cầu (ví dụ: thay đổi thái độ người tiêu dùng, mức độ sẵn có của các nguồn cung thay thế hoặc mực độ cạnh tranh);
5. rủi ro pháp lý (ví dụ: đệ trình hoặc phê duyệt đề nghị mức giá hoặc khả năng tiếp cận của doanh nghiệp để dự đoán các quyết định của cơ quan quản lý trong tương lai); và
6. rủi ro khác (ví dụ: rủi ro thị trường khác hoặc rủi ro tiền tệ).

31 The disclosures required by paragraph 30 shall be given in the financial statements either directly in the notes or incorporated by cross-reference from the financial statements to some other statement, such as a management commentary or risk report, that is available to users of the financial statements on the same terms as the financial statements and at the same time. If the information is not included in the financial statements directly or incorporated by cross-reference, the financial statements are incomplete.

31 Thông tin trình bày yêu cầu trong đoạn 30 phải được cung cấp trên báo cáo tài chính thông qua các thuyết minh trực tiếp hoặc được tham chiếu từ báo cáo tài chính đến các báo cáo khác, ví dụ: báo cáo rủi ro hoặc báo cáo đánh giá của ban giám đốc được cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính theo tại cùng thời điểm và cùng phương thức như báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính chưa hoàn thiện nếu các thông tin này không được trình bày trực tiếp trong báo cáo tài chính hoặc chưa được tham chiếu.

**Explanation of recognised amounts**

**Trình bày thông tin về giá trị ghi nhận**

32 An entity shall disclose the basis on which regulatory deferral account

balances are recognised and derecognised, and how they are measured initially and subsequently, including how regulatory deferral account balances are assessed for recoverability and how any impairment loss is allocated.

32 Doanh nghiệp phải trình bày thông tin về cơ sở ghi nhận và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định, và cách thức ghi nhận giá trị ban đầu và sau đó, bao gồm cách đánh giá khả năng thu hồi và phân bổ tổn thất của số dư các khoản hoãn lại theo luật định.

33 For each type of rate-regulated activity, an entity shall disclose the following

information for each class of regulatory deferral account balance:

(a) a reconciliation of the carrying amount at the beginning and the end of the period, in a table unless another format is more appropriate. The entity shall apply judgement in deciding the level of detail necessary (see paragraphs 28–29), but the following components would usually be relevant:

(i) the amounts that have been recognised in the current period in the statement of financial position as regulatory deferral account balances;

(ii) the amounts that have been recognised in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income relating to balances that have been recovered (sometimes described as amortised) or reversed in the current period; and

(iii) other amounts, separately identified, that affected the regulatory deferral account balances, such as impairments, items acquired or assumed in a business combination, items disposed of, or the effects of changes in foreign exchange rates

or discount rates;

(b) the rate of return or discount rate (including a zero rate or a range of

rates, when applicable) used to reflect the time value of money that is applicable to each class of regulatory deferral account balance; and

(c) the remaining periods over which the entity expects to recover (or amortise) the carrying amount of each class of regulatory deferral account debit balance or to reverse each class of regulatory deferral account credit balance.

33 Đối với mỗi loại hoạt động bị kiểm soát giá, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin sau cho mỗi loại số dư các chỉ tiêu hoãn lại theo luật định:

1. Bảng đối chiếu giá trị sổ sách tại ngày đầu và ngày cuối kỳ báo cáo trừ trường hợp có cách trình bày khác phù hợp hơn. Doanh nghiệp phải áp dụng xét đoán trong việc quyết định mức độ chi tiết cần thiết (xem đoạn 28-29), tuy nhiên các nội dung liên quan thường bao gồm:
2. Giá trị được ghi nhận là số dư các khoản hoãn lại theo luật định trong kỳ báo cáo hiện hành trên báo cáo tình hình tài chính;
3. Giá trị được ghi nhận trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác liên quan đến số dư được thu hồi (hoặc được phân bổ) hoặc được hoàn nhập trong kỳ báo cáo hiện hành; và
4. Giá trị khác, được xác định riêng biệt, ảnh hưởng đến số dư các khoản hoãn lại theo luật định như suy giảm giá trị, chỉ tiêu được mua hoặc được giả định trong hợp nhất kinh doanh, chỉ tiêu thanh lý, hoặc ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái hoặc tỷ lệ chiết khấu;
5. Tỷ lệ lợi nhuận hoặc tỷ lệ chiết khấu (bao gồm tỷ lệ không hoặc một chuỗi các tỷ lệ, khi áp dụng) được sử dụng để xác định chiết khấu dòng tiền tương lai áp dụng cho từng loại số dư các khoản hoãn lại theo luật định; và
6. Thời gian còn lại mà doanh nghiệp kỳ vọng thu hồi (hoặc phân bổ) giá trị còn lại của mỗi loại số dư nợ các khoản hoãn lại theo luật định hoặc hoàn nhập số dư có các khoản hoãn lại theo luật định.

34 When rate regulation affects the amount and timing of an entity’s income tax

expense (income), the entity shall disclose the impact of the rate regulation on the amounts of current and deferred tax recognised. In addition, the entity shall separately disclose any regulatory deferral account balance that relates to taxation and the related movement in that balance.

34 Khi quy định kiểm soát giá ảnh hưởng đến quy mô và thời gian của chi phí (thu nhập) thuế thu nhập, doanh nghiệp phải trình bày thông tin ảnh hưởng của quy định kiểm soát giá đối với giá trị thuế hiện hành và thuế hoãn lại đã được ghi nhận. Ngoài ra, doanh nghiệp phải trình bày riêng số dư khoản hoãn lại theo luật định liên quan đến thuế và biến động liên quan của số dư này.

35 When an entity provides disclosures in accordance with IFRS 12 *Disclosure of Interests in Other Entities* for an interest in a subsidiary, associate or joint venture that has rate-regulated activities and for which regulatory deferral account

balances are recognised in accordance with this Standard, the entity shall disclose the amounts that are included for the regulatory deferral account debit and credit balances and the net movement in those balances for the interests disclosed (see paragraphs B25–B28).

35 Khi t doanh nghiệp trình bày thông tin theo IFRS 12 *Trình bày thông tin lợi ích trong các doanh nghiệp khác* đối với lợi ích trong công ty con, công ty liên kết hoặc liên doanh có các hoạt động bị kiểm soát giá và ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định theo Chuẩn mực này, doanh nghiệp phải trình bày thông tin về giá trị bao gồm trong số dư nợ và số dư có các chỉ tiêu hoãn lại theo luật định đối với các lợi ích được trình bày (xem đoạn B25 – B28)

36 When an entity concludes that a regulatory deferral account balance is no

longer fully recoverable or reversible, it shall disclose that fact, the reason why it is not recoverable or reversible and the amount by which the regulatory deferral account balance has been reduced.

36 Khi doanh nghiệp kết luận rằng số dư khoản hoãn lại theo luật định không có khả năng thu hồi hoặc hoàn nhập, doanh nghiệp phải trình bày thông tin thực tế, lý do doanh nghiệp không có khả năng hoàn nhập hoặc thu hồi và giá trị ghi giảm số dư các khoản hoãn lại theo luật định.

**Appendix A**

**Defined terms**

*This appendix is an integral part of the Standard.*

|  |  |
| --- | --- |
| **first IFRS financial**  **statements** | The first annual financial statements in which an entity adopts  International Financial Reporting Standards (IFRS), by an  explicit and unreserved statement of compliance with IFRS. |
| **first-time adopter** | An entity that presents its **first IFRS financial statements**. |
| **previous GAAP** | The basis of accounting that a **first-time adopter** used  immediately before adopting IFRS. |
| **rate-regulated**  **activities** | An entity’s activities that are subject to **rate regulation**. |
| **rate regulation** | A framework for establishing the prices that can be charged to  customers for goods or services and that framework is subject  to oversight and/or approval by a **rate regulator** |
| **rate regulator** | An authorised body that is empowered by statute or regulation  to establish the rate or a range of rates that bind an entity. The  **rate regulator** may be a third-party body or a related party of  the entity, including the entity’s own governing board, if that  body is required by statute or regulation to set rates both in the  interest of the customers and to ensure the overall financial  viability of the entity. |
| **regulatory deferral**  **account balance** | The balance of any expense (or income) account that would not  be recognised as an asset or a liability in accordance with other  Standards, but that qualifies for deferral because it is included,  or is expected to be included, by the **rate regulator** in  establishing the rate(s) that can be charged to customers. |
|  |  |

**Phụ lục A**

**Định nghĩa thuật ngữ**

*Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Chuẩn mực.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS** | Báo cáo tài chính năm đầu tiên mà đơn vị áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, có báo cáo trình bày việc tuân thủ hoàn toàn và tuyệt đối các điều khoản của IFRS. |
| **Đơn vị lần đầu áp dụng** | Đơn vị lần đầu lập báo cáo tài chính theo IFRS. |
| **Các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó** | Nguyên tắc kế toán được áp dụng trước khi áp dụng IFRS. |
| **Các hoạt động bị kiểm soát giá** | Các hoạt động của đơn vị là đối tượng bị kiểm soát giá. |
| **Quy định kiểm soát giá** | Việc thiết lập khung giá tính phí cho khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ và khung giá đó phải chịu sự giám sát và/hoặc phê duyệt bởi cơ quan quản lý giá. |
| **Cơ quan quản lý giá** | Một Cơ quan theo luật định có thẩm quyền thiết lập mức giá hoặc khung giá để ràng buộc đơn vị. Cơ quan quản lý giá có thể là bên thứ ba hoặc bên liên quan của đơn vị, bao gồm cả ban quản trị riêng của đơn vị, nếu cơ quan đó được yêu cầu theo luật định để thiết lập mức giá vì lợi ích của khách hàng và đảm bảo tài chính của đơn vị. |
| **Số dư các khoản hoãn lại theo luật định** | Một phần của chi phí (hoặc thu nhập) không được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả theo các Chuẩn mực khác, nhưng đủ điều kiện để hoãn lại vì nó được đưa vào, hoặc được dự kiến sẽ được đưa vào, bởi cơ quan quản lý giá trong việc thiết lập mức giá có thể được tính cho khách hàng. |

**Appendix B**

**Phụ lục B**

**Application Guidance**

**Hướng dẫn áp dụng**

*This appendix is an integral part of the Standard.*

*Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Chuẩn mực.*

**Rate-regulated activities**

**Các hoạt động bị kiểm soát giá**

B1 Historically, rate regulation applied to all activities of an entity. However, with acquisitions, diversification and deregulation, rate regulation may now apply

to only a portion of an entity’s activities, resulting in it having both regulated and non-regulated activities. This Standard applies only to the rate-regulated activities that are subject to statutory or regulatory restrictions through the actions of a rate regulator, regardless of the type of entity or the industry to which it belongs.

B1 Trong lịch sử, kiểm soát giá được áp dụng cho tất cả các hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, với việc mua bán, đa dạng hóa và bãi bỏ các quy định, kiểm soát giá ngày nay chỉ được áp dụng cho một phần các hoạt động của doanh nghiệp, dẫn đến việc doanh nghiệp có cả hoạt động bị kiểm soát giá và hoạt động không bị kiểm soát giá. Chuẩn mực này chỉ áp dụng cho các hoạt động bị kiểm soát giá do bị hạn chế theo các quy định hoặc pháp luật thông qua các hoạt động của cơ quan quản lý giá, không giới hạn loại hình hoặc nghành nghề của doanh nghiệp.

B2 An entity shall not apply this Standard to activities that are self-regulated,

ie activities that are not subject to a pricing framework that is overseen and/or

approved by a rate regulator. This does not prevent the entity from being

eligible to apply this Standard when:

(a) the entity’s own governing body or a related party establishes rates both in the interest of the customers and to ensure the overall financial viability of the entity within a specified pricing framework; and

(b) the framework is subject to oversight and/or approval by an authorized body that is empowered by statute or regulation.

B2 Doanh nghiệp không phải áp dụng Chuẩn mực này đối với các hoạt động tự kiểm soát giá, là các hoạt động không chịu kiểm soát theo một khung giá do các cơ quan quản lý giá giám sát hoặc phê duyệt. Trong trường hợp đó, doanh nghiệp vẫn đủ điều kiện áp dụng Chuẩn mực này khi:

* 1. Cơ quan quản lý của doanh nghiệp hoặc một bên liên quan thiết lập khung giá cho cả lợi ích của khách hàng và để đảm bảo khả năng tài chính tổng thể của doanh nghiệp trong một khung giá cụ thể; và
  2. Khung giá chịu sự giám sát và/hoặc phê duyệt của một cơ quan có thẩm quyền theo luật pháp hoặc quy định.

**Continuation of existing accounting policies**

**Tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán hiện hành**

B3 For the purposes of this Standard, a regulatory deferral account balance is defined as the balance of any expense (or income) account that would not be recognised as an asset or a liability in accordance with other Standards, but that qualifies for deferral because it is included, or is expected to be included, by the rate regulator in establishing the rate(s) that can be charged to customers. Some items of expense (income) may be outside the regulated rate(s) because, for example, the amounts are not expected to be accepted by the rate regulator or because they are not within the scope of the rate regulation. Consequently, such an item is recognised as income or expense as incurred, unless another Standard permits or requires it to be included in the carrying amount of an asset or liability.

B3 Cho mục đích của Chuẩn mực này, số dư khoản hoãn lại theo luật định được định nghĩa là số dư một phần của chi phí (hoặc thu nhập) không được ghi nhận là tài sản hoặc nợ phải trả theo các Chuẩn mực khác, nhưng đủ điều kiện để hoãn lại vì nó được đưa vào, hoặc được dự kiến sẽ được đưa vào, bởi cơ quan quản lý giá trong việc thiết lập mức giá có thể được tính cho khách hàng. Một số khoản chi phí (hoặc thu nhập) có thể không bị kiểm soát giá do, ví dụ, cơ quan quản lý giá không chấp nhận các chỉ tiêu này hoặc phạm vi kiểm soát giá không bao gồm các chỉ tiêu này. Do đó, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khi phát sinh, trừ khi một Chuẩn mực khác cho phép hoặc yêu cầu ghi nhận các khoản này trong giá trị sổ sách của một tài sản hoặc nợ phải trả.

B4 In some cases, other Standards explicitly prohibit an entity from recognising, in the statement of financial position, regulatory deferral account balances that might be recognised, either separately or included within other line items such as property, plant and equipment in accordance with previous GAAP

accounting policies. However, in accordance with paragraph 11 of this Standard, an entity that elects to apply this Standard in its first IFRS financial statements applies the exemption from paragraph 11 of IAS 8 in order to continue to apply its previous GAAP accounting policies for the recognition measurement, impairment, and derecognition of regulatory deferral account balances. Such accounting policies may include, for example, the following practices:

(a) recognising a regulatory deferral account debit balance when the entity has the right, as a result of the actual or expected actions of the rate regulator, to increase rates in future periods in order to recover its allowable costs (ie the costs for which the regulated rate(s) is intended to provide recovery);

(b) recognising, as a regulatory deferral account debit or credit balance, an amount that is equivalent to any loss or gain on the disposal or retirement of both items of property, plant and equipment and of intangible assets, which is expected to be ecovered or reversed through future rates;

(c) recognising a regulatory deferral account credit balance when the entity is required, as a result of the actual or expected actions of the rate regulator, to ecrease rates in future periods in order to reverse over-recoveries of allowable costs (ie amounts in excess of the recoverable amount specified by the rate regulator); and

(d) measuring regulatory deferral account balances on an undiscounted

basis or on a discounted basis that uses an interest or discount rate specified by the rate regulator.

B4 Trong một số trường hợp, các Chuẩn mực khác quy định rõ không cho phép doanh nghiệp ghi nhận số dư khoản hoãn lại theo luật định, trên báo cáo tình hình tài chính, là một chỉ tiêu riêng hoặc trong nhóm các chỉ tiêu khác như bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị theo các chính sách kế toán của các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó. Tuy nhiên, theo đoạn 11 của Chuẩn mực này, doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Chuẩn mực này trong Báo cáo tài chính được lập lần đầu theo IFRS có thể áp dụng điều khoản miễn trừ trong đoạn 11 của IAS 8 để tiếp tục áp dụng chính sách kế toán theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó cho việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Các chính sách kế toán này có thể bao gồm, ví dụ như các trường hợp sau đây:

1. ghi nhận số dư nợ các khoản hoãn lại theo luật định khi doanh nghiệp có quyền tăng giá trong tương lai, theo quyết định thực tế hoặc dự kiến của cơ quan quản lý giá, để thu hồi các chi phí được chấp nhận (là các chi phí cho giá quy định được dự kiến thu hồi);
2. ghi nhận số dư nợ hoặc số dư có các khoản hoãn lại theo luật định theo giá trị tương ứng với lãi hoặc lỗ từ thanh lý hoặc xóa sổ bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị và tài sản cố định vô hình được kỳ vọng thu hồi hoặc hoàn nhập theo giá tương lai.
3. ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định khi doanh nghiệp được yêu cầu, theo quy định thực tế hoặc kỳ vọng của cơ quan quản lý giá, giảm giá trong tương lai để hoàn nhập chi phí được chấp nhận đã thu hồi quá (là các chi phí vượt quá giá trị có thể thu hồi quy định bởi cơ quan quản lý giá); và
4. xác định giá trị số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên cơ sở không chiết khấu hoặc trên cơ sở chiết khấu sử dụng lãi suất hoặc tỷ lệ chiết khấu theo quy định của cơ quan quản lý giá.

B5 The following are examples of the types of costs that rate regulators might

allow in rate-setting decisions and that an entity might, therefore, recognise in regulatory deferral account balances:

(i) volume or purchase price variances;

(ii) costs of approved ‘green energy’ initiatives (in excess of amounts that

are capitalised as part of the cost of property, plant and equipment in

accordance with IAS 16 *Property, Plant and Equipment*);

(iii) non-directly-attributable overhead costs that are treated as capital

costs for rate regulation purposes (but are not permitted, in accordance

with IAS 16, to be included in the cost of an item of property, plant

and equipment);

(iv) project cancellation costs;

(v) storm damage costs; and

(vi) deemed interest (including amounts allowed for funds that are used during construction that provide the entity with a return on the owner’s equity capital as well as borrowings).

B5 Các ví dụ sau đây minh họa các loại chi phí được chấp nhận bởi cơ quan quản lý giá khi đưa ra quyết định xác định giá. Theo đó, doanh nghiệp có thể ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định:

1. Thay đổi số lượng hoặc giá mua;
2. Chi phí liên quan đến các sáng kiến “năng lượng xanh” được phê duyệt (giá trị vượt quá số đã vốn hóa vào giá vốn bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị theo IAS 16 Bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị);
3. Chi phí chung gián tiếp được xác định là chi phí vốn cho mục đích kiểm soát giá (nhưng không được chấp nhận để vốn hóa vào bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị theo IAS 16);
4. Các chi phí hủy dự án;
5. Chi phí thiệt hại do bão; và
6. Lãi suất quy ước (bao gồm lãi được chấp nhận cho nguồn vốn sử dụng trong quá trình xây dựng mà doanh nghiệp có thể thu được từ nguồn vốn của chủ sở hữu hoặc đi vay).

B6 Regulatory deferral account balances usually represent timing differences between the recognition of items of income or expenses for regulatory purposes and the recognition of those items for financial reporting purposes. When an entity changes an accounting policy on the first-time adoption of IFRS or on the initial application of a new or revised Standard, new or revised timing differences may arise that create new or revised regulatory deferral account balances. The prohibition in paragraph 13 that prevents an entity from changing its accounting policy in order to start to recognise regulatory deferral account balances does not prohibit the recognition of the new or revised regulatory deferral account balances that are created because of other changes in accounting policies required by IFRS. This is because the recognition of regulatory deferral account balances for such timing differences would be consistent with the existing recognition policy applied in accordance with paragraph 11 and would not represent the introduction of a new accounting policy. Similarly, paragraph 13 does not prohibit the recognition of regulatory deferral account balances arising from timing differences that did not exist immediately prior to the date of transition to IFRS but are consistent with the entity’s accounting policies established in accordance with paragraph 11 (for example, storm damage costs).

B6 Số dư các khoản hoãn lại theo luật định thông thường thể hiện chênh lệch theo thời gian giữa giá trị ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí cho mục đích luật định và cho mục đích lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp thay đổi một chính sách kế toán trong lần đầu áp dụng IFRS hoặc trong lần đầu áp dụng một Chuẩn mực mới hoặc sửa đổi, chênh lệch thời gian mới hoặc sửa đổi có thể phát sinh dẫn đến ghi nhận mới hoặc sửa đổi số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Điều khoản không cho phép doanh nghiệp thay đổi chính sách kế toán trong đoạn 13 để bắt đầu ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định không hạn chế doanh nghiệp ghi nhận mới hoặc sửa đổi số dư các khoản hoãn lại theo luật định hình thành do các thay đổi khác về chính sách kế toán theo quy định của IFRS. Quy định này phù hợp do việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định cho các chênh lệch thời gian nhất quán với chính sách ghi nhận hiện tại được áp dụng phù hợp với đoạn 11 và không đưa ra một chính sách kế toán mới. Tương tự, đoạn 13 không hạn chế ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định phát sinh từ chênh lệch thời gian và chưa được ghi nhận ngay trước ngày chuyển đổi sang IFRS nhưng nhất quán với các chính sách kế toán của doanh nghiệp được thiết lập phù hợp với đoạn 11 (ví dụ: chi phí thiệt hại do bão).

**Applicability of other Standards**

**Vận dụng các Chuẩn mực khác**

B7 An entity that is within the scope of, and that elects to apply, the requirements of this Standard shall continue to apply its previous GAAP accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances. However, paragraphs 16–17 state that, in some situations, other Standards might also need to be applied to regulatory deferral account balances in order to reflect them appropriately in the financial statements. The following paragraphs outline how some other Standards interact with the requirements of this Standard. In particular, the following paragraphs clarify specific exceptions to, and

exemptions from, other Standards and additional presentation and disclosure requirements that are expected to be applicable.

B7 Doanh nghiệp trong phạm vi, và lựa chọn áp dụng, các yêu cầu của Chuẩn mực này phải tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó cho việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Tuy nhiên, đoạn 16 – 17 hướng dẫn, trong một số trường hợp, các Chuẩn mực khác có thể cũng cần được áp dụng đối với số dư các khoản hoãn lại theo luật định cho mục đích phản ánh phù hợp hơn trên báo cáo tài chính. Các đoạn sau trình bày các trường hợp các Chuẩn mực khác điều chỉnh các yêu cầu của Chuẩn mực này. Cụ thể, các đoạn sau làm rõ các trường hợp ngoài lệ và miễn áp dụng các Chuẩn mực khác và các yêu cầu bổ sung về trình bày thông tin và thuyết minh báo cáo tài chính được kỳ vọng áp dụng.

**Application of IAS 10 *Events after the Reporting Period***

**Áp dụng IAS 10 *Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

B8 An entity may need to use estimates and assumptions in the recognition and measurement of its regulatory deferral account balances. For events that occur between the end of the reporting period and the date when the financial statements are authorised for issue, the entity shall apply IAS 10 to identify whether those estimates and assumptions should be adjusted to reflect those events.

B8 Doanh nghiệp có thể cần sử dụng ước tính và giả định khi ghi nhận và xác định giá trị số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Đối với các sự kiện phát sinh giữa ngày kết thúc kỳ báo cáo và ngày báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, doanh nghiệp phải áp dụng IAS 10 để xác định liệu các ước tính và giả định cần phải được điều chỉnh để phản ánh các sự kiện này.

**Application of IAS 12 *Income Taxes***

**Áp dụng IAS 12 *Thuế thu nhập doanh nghiệp***

**B9** IAS 12 requires, with certain limited exceptions, an entity to recognise a deferred tax liability and (subject to certain conditions) a deferred tax asset for all temporary differences. A rate-regulated entity shall apply IAS 12 to all of its activities, including its rate-regulated activities, to identify the amount of income tax that is to be recognised.

B9 IAS 12 yêu cầu, với một số trường hợp ngoại lệ hạn chế, doanh nghiệp ghi nhận nghĩa vụ thuế hoãn lại và (tùy thuộc vào một số điều kiện) tài sản thuế hoãn lại cho các khoản chênh lệch tạm thời. Doanh nghiệp bị kiểm soát giá phải áp dụng IAS 12 đối với toàn bộ các hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các hoạt động bị kiểm soát giá, để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp cần phải được ghi nhận.

B10 In some rate-regulatory schemes, the rate regulator permits or requires an entity to increase its future rates in order to recover some or all of the entity’s income tax expense. In such circumstances, this might result in the entity recognising a regulatory deferral account balance in the statement of financial position related to income tax, in accordance with its accounting policies established in accordance with paragraphs 11–12. The recognition of this regulatory deferral account balance that relates to income tax might itself create an additional temporary difference for which a further deferred tax amount would be recognised.

B10 Trong một số phương án kiểm soát giá, cơ quan quản lý giá cho phép hoặc yêu cầu doanh nghiệp tăng giá trong tương lai để thu hồi một phần hoặc toàn bộ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong các tình huống này, doanh nghiệp có thể ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo tình hình tài chính liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với chính sách kế toán được thiết lập theo đoạn 11 – 12. Việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định đối với thuế thu nhập doanh nghiệp có thể tự dẫn đến phát sinh chênh lệch tạm thời bổ sung và doanh nghiệp phải ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại bổ sung liên quan.

B11 Notwithstanding the presentation and disclosure requirements of IAS 12, when an entity recognises a deferred tax asset or a deferred tax liability as a result of recognising regulatory deferral account balances, the entity shall not include that deferred tax amount within the total deferred tax asset (liability) balances. Instead, the entity shall present the deferred tax asset (liability) that arises as a result of recognising regulatory deferral account balances either:

(a) with the line items that are presented for the regulatory deferral account debit balances and credit balances; or

(b) as a separate line item alongside the related regulatory deferral account debit balances and credit balances.

B11 Mặc dù theo các yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính của IAS 12 khi doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và nghĩa vụ thuế hoãn lại từ việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định, doanh nghiêp không phải trình bày số thuế hoãn lại này trong tổng số dư tài sản (hoặc nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại. Thay vào đó, doanh nghiệp phải trình bày tài sản (hoặc nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định theo một trong hai cách:

1. Trình bày cùng với chỉ tiêu số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định; hoặc
2. Trình bày riêng một chỉ tiêu bên cạnh số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định liên quan.

B12 Similarly, when an entity recognises the movement in a deferred tax asset (liability) that arises as a result of recognising regulatory deferral account balances, the entity shall not include the movement in that deferred tax amount within the tax expense (income) line item that is presented in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income in accordance with IAS 12. Instead, the entity shall present the movement in the deferred tax asset (liability) that arises as a result of recognising regulatory deferral account balances either:

(a) with the line items that are presented in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income for the movements in regulatory deferral account balances; or

(b) as a separate line item alongside the related line items that are presented in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income for the movements in regulatory deferral account balances.

B12 Tương tự, khi doanh nghiệp ghi nhận biến động tài sản (hoặc nghĩa vụ phải trả) thuế hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định, doanh nghiệp không phải trình bày giá trị biến động của thuế hoãn lại trong chỉ tiêu chi phí (hoặc thu nhập) thuế trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác theo IAS 12. Thay vào đó, doanh nghiệp phải trình bày biến động của tài sản (nghĩa vụ) thuế hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định theo một trong hai cách:

1. Trình bày cùng với chỉ tiêu phản ánh biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác; hoặc
2. Trình bày riêng một chỉ tiêu bên cạnh dòng phản ánh biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác.

**Application of IAS 33 *Earnings per Share***

**Áp dụng IAS 33 *Lãi trên cổ phiếu***

B13 Paragraph 66 of IAS 33 requires some entities to present, in the statement of profit or loss and other comprehensive income, basic and diluted earnings per share both for profit or loss from continuing operations and profit or loss that is attributable to the ordinary equity holders of the parent entity. In addition, paragraph 68 of IAS 33 requires an entity that reports a discontinued operation to disclose the basic and diluted amounts per share for the discontinued operation, either in the statement of profit or loss and other comprehensive income or in the notes.

B13 Đoạn 66 trong IAS 33 yêu cầu một số doanh nghiệp trình bày trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác thông tin lãi cơ bản và pha loãng trên cổ phiếu cho cả lãi hoặc lỗ từ hoạt động liên tục và lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của công ty mẹ. Bên cạnh đó, đoạn 68 trong IAS 33 yêu cầu doanh nghiệp phải báo cáo hoạt động bị chấm dứt để trình bày thông tin lãi cơ bản và pha loãng trên cổ phiếu cho hoạt động bị chấm dứt, trong báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác hoặc thuyết minh báo cáo tài chính.

B14 For each earnings per share amount presented in accordance with IAS 33, an entity applying this Standard shall present additional basic and diluted earnings per share amounts that are calculated in the same way, except that those amounts shall exclude the net movement in the regulatory deferral account balances. Consistent with the requirement in paragraph 73 of IAS 33, an entity shall present the earnings per share required by paragraph 26 of this Standard with equal prominence to the earnings per share required by IAS 33 for all periods presented.

B14 Đối với mỗi chỉ tiêu lãi trên cổ phiếu trình bày theo IAS 33, doanh nghiệp áp dụng Chuẩn mực này phải trình bày thông tin bổ sung lãi cơ bản và pha loãng trên cổ phiếu được tính theo cùng phương pháp, ngoại trừ các chỉ tiêu phải được loại ra khỏi biến động thuần của số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Phù hợp với yêu cầu trong đoạn 73 của IAS 33, doanh nghiệp phải trình bày lãi trên cổ phiếu theo yêu cầu của đoạn 26 của Chuẩn mực này tương tự như trình bày thông tin lãi trên cổ phiếu theo yêu cầu của IAS 33 cho các kỳ báo cáo.

**Application of IAS 36 *Impairment of Assets***

**Áp dụng IAS 36 *Suy giảm giá trị tài sản***

B15 Paragraphs 11–12 require an entity to continue to apply its previous GAAP accounting policies for the identification, recognition, measurement and reversal of any impairment of its recognised regulatory deferral account balances. Consequently, IAS 36 does not apply to the separate regulatory deferral account balances recognised.

B15 Đoạn 11 – 12 yêu cầu doanh nghiệp tiếp tục áp dụng chính sách kế toán theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó cho việc nhận biết, ghi nhận, xác định giá trị và hoàn nhập suy giảm giá trị liên quan đến số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận. Theo đó, IAS 36 không áp dụng riêng cho số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận.

B16 However, IAS 36 might require an entity to perform an impairment test on a

cash-generating unit (CGU) that includes regulatory deferral account balances. This test might be required because the CGU contains goodwill, or because one or more of the impairment indicators described in IAS 36 have been identified relating to the CGU. In such situations, paragraphs 74–79 of IAS 36 contain requirements for identifying the recoverable amount and the carrying amount of a CGU. An entity shall apply those requirements to decide whether any of the regulatory deferral account balances recognised are included in the carrying amount of the CGU for the purpose of the impairment test. The remaining requirements of IAS 36 shall then be applied to any impairment loss that is recognised as a result of this test.

B16 Tuy nhiên, IAS 36 yêu cầu doanh nghiệp thực hiện kiểm tra suy giảm giá trị cho đơn vị tạo tiền (CGU) bao gồm số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Công việc kiểm tra có thể được yêu cầu do CGU bao gồm lợi thế thương mại, hoặc do một hoặc nhiều dấu hiệu suy giảm giá trị được đề cập tại IAS 46 được phát hiện liên quan đến CGU đó.Trong các tình huống này, đoạn 74 – 79 của IAS 36 yêu cầu xác định giá trị có thể thu hồi và giá trị sổ sách của CGU. Doanh nghiệp phải áp dụng các yêu cầu này để quyết định liệu có số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận nào bao gồm trong giá trị sổ sách của CGU cho mục đích kiểm tra suy giảm giá trị. Các yêu cầu còn lại của IAS 36 phải được áp dụng cho lỗ suy giảm giá trị được ghi nhận từ kết quả của cuộc kiểm tra.

**Application of IFRS 3 *Business Combinations***

**Áp dụng IFRS 3 *Hợp nhất kinh doanh***

B17 The core principle of IFRS 3 is that an acquirer of a business recognises the

assets acquired and the liabilities assumed at their acquisition-date fair values. IFRS 3 provides limited exceptions to its recognition and measurement principles. Paragraph B18 of this Standard provides an additional exception.

B17 Nguyên tắc cơ bản của IFRS 3 là bên mua đơn vị kinh doanh ghi nhận tài sản mua được và nghĩa vụ phải trả ước tính tại ngày mua theo giá trị hợp lý. IFRS 3 cho phép một số trường hợp hạn chế miễn áp dụng các nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị này. Đoạn B18 của Chuẩn mực này bổ sung thêm một trường hợp miễn áp dụng.

B18 Paragraphs 11–12 require an entity to continue to apply its previous GAAP

accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances. Consequently, if an entity acquires a business, it shall apply, in its consolidated financial statements, its accounting policies established in accordance with paragraphs 11–12 for the recognition and measurement of the acquiree’s regulatory deferral account balances at the date of acquisition. The acquiree’s regulatory deferral account balances shall be recognised in the consolidated financial statements of the acquirer in accordance with the acquirer’s policies, irrespective of whether the acquiree recognises those balances in its own financial statements.

B18 Đoạn 11 – 12 yêu cầu doanh nghiệp tiếp tục áp dụng chính sách kế toán theo các nguyên tắc kế toán được thừa nhận chung trước đó đối với ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Theo đó, nếu doanh nghiệp mua một đơn vị kinh doanh, doanh nghiêp phải áp dụng, trên báo cáo tài chính hợp nhất, các chính sách kế toán được thiết lập theo đoạn 11 – 12 về việc ghi nhận và xác định giá trị số dư các khoản hoãn lại theo luật định của bên bị mua tại ngày mua. Số dư các khoản hoãn lại theo luật định của bên bị mua phải được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của bên mua theo chính sách kế toán của bên mua, cho dù số dư các khoản hoãn lại theo luật định có được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên bị mua hay không.

**Application of IFRS 5 *Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations***

**Áp dụng IFRS 5 *Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động bị chấm dứt***

B19Paragraphs 11–12 require an entity to continue to apply its previous

accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances. Consequently, the measurement requirements of IFRS 5 shall not apply to the regulatory deferral account balances recognised.

B19 Đoạn 11 – 12 yêu cầu doanh nghiệp phải tiếp tục áp dụng các chính sách kế toán trước đó cho việc ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định. Theo đó, các yêu cầu về xác định giá trị của IFRS 5 sẽ không áp dụng đối với số dư các khoản hoãn lại theo luật định được ghi nhận.

B20 Paragraph 33 of IFRS 5 requires a single amount to be presented for discontinued operations in the statement(s) of profit or loss and other comprehensive income. Notwithstanding the requirements of that paragraph, when an entity that elects to apply this Standard presents a discontinued operation, it shall not include the movement in regulatory deferral account balances that arose from the rate-regulated activities of the discontinued operation within the line items that are required by paragraph 33 of IFRS 5. Instead, the entity shall present the movement in regulatory deferral account balances that arose from the rate-regulated activities of the discontinued operation either:

(a) within the line item that is presented for movements in the regulatory deferral account balances related to profit or loss; or

(b) as a separate line item alongside the related line item that is presented for movements in the regulatory deferral account balances related to profit or loss.

B20 Đoạn 33 của IFRS 5 yêu cầu trình bày riêng kết quả của hoạt động bị chấm dứt trên báo cáo lãi lỗ và thu nhập toàn diện khác. Mặc dù theo yêu cầu của đoạn này, khi doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Chuẩn mực này để trình bày một hoạt động bị chấm dứt, doanh nghiệp không phải trình bày biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định phát sinh từ các hoạt động bị kiểm soát giá của hoạt động bị chấm dứt trong cùng chỉ tiêu theo yêu cầu của đoạn 33 của IFRS 5.

Thay vào đó, doanh nghiệp phải trình biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định phát sinh từ các hoạt động bị kiểm soát giá của hoạt động bị chấm dứt theo một trong hai cách:

1. Bao gồm trong cùng chỉ tiêu trình bày biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định liên quan đến lãi hoặc lỗ; hoặc
2. Trình bày riêng một chỉ tiêu bên cạnh dòng trình bày biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định liên quan đến lãi hoặc lỗ.

B21 Similarly, notwithstanding the requirements of paragraph 38 of IFRS 5, when an entity presents a disposal group, the entity shall not include the total of the

regulatory deferral account debit balances and credit balances that are part of the disposal group within the line items that are required by paragraph 38 of IFRS 5. Instead, the entity shall present the total of the regulatory deferral account debit balances and credit balances that are part of the disposal group either:

(a) within the line items that are presented for the regulatory deferral account debit balances and credit balances; or

(b) as separate line items alongside the other regulatory deferral account debit balances and credit balances.

B21 Tương tự, mặc dù các yêu cầu của đoạn 38 của IFRS 5, khi doanh nghiệp trình bày một nhóm thanh lý, doanh nghiệp không phải trình bày tổng số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định là một phần của nhóm thanh lý trong cùng chỉ tiêu theo yêu cầu của đoạn 38 của IFRS 5. Thay vào đó, doanh nghiệp phải trình tổng số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định là một phần của nhóm thanh lý theo một trong hai cách:

1. Bao gồm trong cùng chỉ tiêu trình bày số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định; hoặc
2. Trình bày riêng một chỉ tiêu bên cạnh dòng trình số dư nợ và số dư có các khoản hoãn lại theo luật định

B22 If the entity chooses to include the regulatory deferral account balances and

movements in those balances that are related to the disposal group or discontinued operation within the related regulated deferral account line items, it may be necessary to disclose them separately as part of the analysis of the regulatory deferral account line items described by paragraph 33 of this Standard.

B22 Nếu doanh nghiệp lựa chọn trình bày số dư và biến động các khoản hoãn lại theo luật định liên quan đến nhóm thanh lý hoặc hoạt động bị chấm dứt trong cùng chỉ tiêu với các khoản hoãn lại theo luật định liên quan, doanh nghiệp cần phải trình bày các chỉ tiêu này riêng biệt trong phần phần tích chỉ tiêu hoãn lại theo luật định như mô tả tại đoạn 33 của Chuẩn mực này.

**Application of IFRS 10 *Consolidated Financial Statements* and IAS 28 *Investments in Associates and Joint Ventures***

**Áp dụng IFRS 10 *Báo cáo tài chính hợp nhất* và IAS 28 *Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh***

B23 Paragraph 19 of IFRS 10 requires that a “parent shall prepare consolidated

financial statements using uniform accounting policies for like transactions and other events in similar circumstances”. Paragraph 8 of this Standard requires that an entity that is within the scope of, and elects to apply, this Standard shall apply all of its requirements to all regulatory deferral account balances arising from all of the entity’s rate-regulated activities. Consequently, if a parent recognises regulatory deferral account balances in its consolidated financial statements in accordance with this Standard, it shall apply the same accounting policies to the regulatory deferral account balances arising in all of its subsidiaries. This shall apply irrespective of whether the subsidiaries recognise those balances in their own financial statements.

B23 Đoạn 19 của IFRS 10 yêu cầu “công ty mẹ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng một bộ chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch giống nhau và các sự kiện trong cùng hoàn cảnh.” Đoạn 8 của Chuẩn mực này yêu cầu doanh nghiệp trong phạm vi, và lựa chọn áp dụng, Chuẩn mực này phải áp dụng toàn bộ các yêu cầu của chuẩn mực đối với toàn bộ số dư các khoản hoãn lại theo luật định phát sinh từ toàn bộ các hoạt động bị kiểm soát giá của doanh nghiệp. Theo đó, nếu công ty mẹ ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định trên báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực này, doanh nghiệp phải áp dụng cùng chính sách kế toán cho số dư các khoản hoãn lại theo luật định của các công ty con. Việc áp dụng này không ảnh hưởng bởi liệu các công ty con có ghi nhận các số dư này trên báo cáo tài chính của công ty con hay không.

B24 Similarly, paragraphs 35–36 of IAS 28 require that, in applying the equity method, an “entity’s financial statements shall be prepared using uniform accounting policies for like transactions and events in similar circumstances”. Consequently, adjustments shall be made to make the associate’s or joint venture’s accounting policies for the recognition, measurement, impairment and derecognition of regulatory deferral account balances conform to those of the investing entity in applying the equity method.

B24 Tương tự, đoạn 35–36 của IAS 28 yêu cầu, khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu, “báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được lập sử dụng một bộ chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch giống nhau và các sự kiện trong cùng hoàn cảnh.” Theo đó, chính sách kế toán của các công ty liên kết hoặc liên doanh về ghi nhận, xác định giá trị, suy giảm giá trị và ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định phải được điều chỉnh phù hợp với chính sách kế toán của doanh nghiệp đầu tư áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Application of IFRS 12 *Disclosure of Interests in Other Entities***

**Áp dụng IFRS 12 *Thuyết minh lợi ích trong đơn vị khác***

B25Paragraph 12(e) of IFRS 12 requires an entity to disclose, for each of its subsidiaries that have non-controlling interests that are material to the reporting entity, the profit or loss that was allocated to non-controlling interests of the subsidiary during the reporting period. An entity that recognises regulatory deferral account balances in accordance with this Standard shall disclose the net movement in regulatory deferral account balances that is included within the amounts that are required to be disclosed by paragraph 12(e) of IFRS 12.

B25 Đối với mỗi công ty con có lợi ích cổ đông không kiểm soát trọng yếu đối với doanh nghiệp báo cáo, doanh nghiệp phải trình bày thông tin lãi hoặc lỗ phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát của công ty con trong kỳ báo cáo theo yêu cầu của đoạn 12(e) của IFRS 12. Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định theo Chuẩn mực này, doanh nghiệp phải trình bày thông tin biến động thuần của số dư các khoản hoãn lại theo luật định, là giá trị bao gồm trong chỉ tiêu yêu cầu phải trình bày theo đoạn 12(e) của IFRS 12.

B26 Paragraph 12(g) of IFRS 12 requires an entity to disclose, for each of its subsidiaries that have non-controlling interests that are material to the reporting entity, summarised financial information about the subsidiary, as specified in paragraph B10 of IFRS 12. Similarly, paragraph 21(b)(ii) of IFRS 12 requires an entity to disclose, for each joint venture and associate that is material to the reporting entity, summarised financial information as specified in paragraphs B12–B13 of IFRS 12. Paragraph B16 of IFRS 12 specifies the summary financial information that an entity is required to disclose for all other associates and joint ventures that are not individually material in

accordance with paragraph 21(c) of IFRS 12.

B26 Theo đoạn 12(g) của IFRS 12, đối với mỗi công ty con có lợi ích cổ đông không kiểm soát trọng yếu đối với doanh nghiệp báo cáo, doanh nghiệp phải trình bày thông tin tài chính tổng hợp về công ty con theo quy định cụ thể tại đoạn B10 của IFRS 12. Tương tự, theo đoạn 21(b) (ii) của IFRS 12, đối với mỗi liên doanh và công ty liên kết trọng yếu đối với doanh nghiệp báo cáo, doanh nghiệp phải trình bày thông tin tài chính tổng hợp theo quy định cụ thể tại đoạn B12-B13 của IFRS 12. Đoạn B16 của IFRS 12 quy định cụ thể thông tin tài chính tổng hợp mà doanh nghiệp cần phải trình bày cho toàn bộ các công ty liên kết và liên doanh khác không trọng yếu theo đoạn 21(c) của IFRS 12.

B27 In addition to the information specified in paragraphs 12, 21, B10, B12–B13

and B16 of IFRS 12, an entity that recognises regulatory deferral account balances in accordance with this Standard shall also disclose the total regulatory deferral account debit balance, the total regulatory deferral account credit balance and the net movements in those balances, split between amounts recognised in profit or loss and amounts recognised in other comprehensive income, for each entity for which those IFRS 12 disclosures are required.

B27 Bên cạnh các thông tin cụ thể trong đoạn 12, 21, B10, B12–B13 và B16 của IFRS 12, doanh nghiệp ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định theo Chuẩn mực này cũng phải trình bày thông tin tổng số dư nợ, số dư có và biến động số dư các khoản hoãn lại theo luật định, tách biệt giữa chỉ tiêu ghi nhận theo lãi lỗ và chỉ tiêu ghi nhận trên thu nhập toàn diện khác, đối với mỗi đơn vị yêu cầu phải trình bày thông tin theo IFRS 12. B28 đoạn 19 của IFRS 12 quy định cụ thể thông tin doanh nghiệp phải trình bày khi doanh nghiệp ghi nhận lãi hoặc lỗ do mất quyền kiểm soát công ty con, được xác định theo đoạn 25 của IFRS 10. Bên cạnh các thông tin yêu cầu theo đoạn 19 của IFRS 12, doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Chuẩn mực này phải trình bày phần giá trị trong lãi hoặc lỗ liên quan đến việc ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định trong báo cáo tài chính của công ty con trước đây tại ngày mất quyền kiểm soát.

B28 Paragraph 19 of IFRS 12 specifies the information that an entity is required to disclose when the entity recognises a gain or loss on losing control of a subsidiary calculated in accordance with paragraph 25 of IFRS 10. In addition to the information required by paragraph 19 of IFRS 12, an entity that elects to apply this Standard shall disclose the portion of that gain or loss that is attributable to derecognising regulatory deferral account balances in the former subsidiary at the date when control is lost.

B28 Đoạn 19 của IFRS 12 quy định các thông tin doanh nghiệp cần phải trình bày khi doanh nghiệp ghi nhận một khoản lãi hoặc lỗ từ mất quyền kiểm soát một công ty con được xác định theo đoạn 25 của IFRS 10. Bên cạnh các thông tin yêu cầu theo đoạn 19 của IFRS 12, doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Chuẩn mực này phải trình bày các phần lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc ngừng ghi nhận số dư các khoản hoãn lại theo luật định của công ty con trước đây tại ngày mất quyền kiểm soát.

**Appendix C**

**Effective date and transition**

*This appendix is an integral part of the Standard.*

**Effective date and transition**

**Effective date**

C1 An entity shall apply this Standard if its first annual IFRS financial statements are for a period beginning on or after 1 January 2016. Earlier application is permitted. If an entity applies this Standard in its first annual IFRS financial statements for an earlier period, it shall disclose that fact.

**Phụ lục C**

**Ngày hiệu lực và chuyển đổi**

*Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Chuẩn mực.*

**Ngày hiệu lực và chuyển đổi**

**Ngày hiệu lực**

C1 Doanh nghiệp phải áp dụng Chuẩn mực này nếu Báo cáo tài chính năm được lập lần đầu theo IFRS cho kỳ báo cáo từ ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Doanh nghiệp được chấp nhận áp dụng sớm Chuẩn mực. Nếu doanh nghiệp áp dụng Chuẩn mực này cho Báo cáo tài chính năm được lập lần đầu theo IFRS cho kỳ báo cáo sớm hơn, doanh nghiệp phải trình bày thông tin này trên báo cáo tài chính.

**Appendix D**

**Consequential amendments to IFRS 1 *First-time Adoption of***

***International Financial Reporting Standards***

*This appendix sets out an amendment to IFRS 1* First-time Adoption of International Financial Reporting Standards *that is a consequence of the IASB issuing IFRS 14. An entity shall apply the amendment for annual periods beginning on or after 1 January 2016. Earlier application is permitted. If an entity applies IFRS 14 for an earlier period, the amendment shall be applied for that earlier period.*

\* \* \* \* \*

*The amendment contained in this appendix when this IFRS was issued in 2014 has been incorporated into the text of IFRS 1 published in this volume.*

**Phụ lục D**

**Các thay đổi hệ quả đối với IFRS 1 *Lần đầu áp dụng Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế***

*Phụ lục này trình bày thay đổi của IFRS 1* Lần đầu áp dụng Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế *do kết quả của việc IASB ban hành IFRS 14. Doanh nghiệp được phép áp dụng thay đổi này cho kỳ báo cáo năm bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Doanh nghiệp được cho phép áp dụng sớm. Nếu doanh nghiệp áp dụng IFRS 14 cho kỳ kế toán áp dụng sớm, thay đổi này sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán áp dụng sớm.*

*\*\*\**

*Thay đổi được quy định trong phụ lục này khi Chuẩn mực IFRS này được ban hành năm 2014 đã được điều chỉnh trong nội dung IFRS 1 được ban hành trong tài liệu này.*

**Approval by the Board of IFRS 14 *Regulatory Deferral Accounts* issued in January 2014**

International Financial Reporting Standard 14 *Regulatory Deferral Accounts* was approved for issue by thirteen of the sixteen members of the International Accounting Standards Board. Messrs Edelmann, Gomes and Zhang voted against its publication. Their dissenting opinions are set out after the Basis for Conclusions.

Hans Hoogervorst Chairman

Ian Mackintosh Vice-Chairman

Stephen Cooper

Philippe Danjou

Martin Edelmann

Jan Engström

Patrick Finnegan

Amaro Luiz de Oliveira Gomes

Gary Kabureck

Prabhakar Kalavacherla

Patricia McConnell

Takatsugu Ochi

Darrel Scott

Chungwoo Suh

Mary Tokar

Wei-Guo Zhang

**Ban soạn thảo IFRS 14 *Các khoản hoãn lại theo luật định* đã phê duyệt phát hành tháng 1 năm 2014**

Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế 14 *Các khoản hoãn lại theo luật định* đã được phê duyệt bởi mười ba trên mười sáu thành viên của Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Quốc tế. Messrs Edelmann, Gomes và Zhang biểu quyết không đồng ý ban hành. Ý kiến không đồng thuận của các thành viên này được đưa ra dựa trên Cơ sở Kết luận.

Hans Hoogervorst Chủ tịch

Ian Mackintosh Phó Chủ tịch

Stephen Cooper

Philippe Danjou

Martin Edelmann

Jan Engström

Patrick Finnegan

Amaro Luiz de Oliveira Gomes

Gary Kabureck

Prabhakar Kalavacherla

Patricia McConnell

Takatsugu Ochi

Darrel Scott

Chungwoo Suh

Mary Tokar

Wei-Guo Zhang